

**ĐỀ MINH HỌA SỐ 13**  
**KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025**  
(Đề thi có 08 trang)  
**Môn thi: TIẾNG ANH**  
**Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề**

<b>Phần 1</b>	
1. B	2. B
3. A	4. A
5. C	6. B
<b>Phần 2</b>	
7. A	8. B
9. D	10. B
11. A	12. D
<b>Phần 3</b>	
13. C	14. D
15. B	16. D
17. D	
<b>Phần 4</b>	
18. C	19. A
20. B	21. A
22. B	
<b>Phần 5</b>	
23. C	24. B
25. D	26. B
27. D	28. A
29. C	30. D
<b>Phần 6</b>	
31. B	32. D
33. A	34. D
35. A	36. B
37. C	38. C
39. A	40. D

*Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.*

**MINDSCAPE EDU: WHERE LEARNING MEETS INNOVATION**

"Before MindScape Edu, I lacked (1) \_\_\_\_\_ in my studies," says Sarah Chen, a high school student. Now, she's thriving with our revolutionary (2) \_\_\_\_\_ that personalizes education.

What makes us unique? It starts with our core system, (3) \_\_\_\_\_ the latest neuroscience research, featuring AI technology that works differently for every student. Unlike traditional platforms that stick (4) \_\_\_\_\_ fixed learning paths, MindScape Edu evolves with you.

Real success stories prove our impact. "When I started (5) \_\_\_\_\_ the hang of the analytical tools, my grades improved dramatically," reports Michael Torres, a college freshman. His experience mirrors thousands of others worldwide.

The future of education is here! MindScape Edu promotes students (6) \_\_\_\_\_ innovative approaches. Ready to transform your learning experience? Start your free trial today!

*(Adapted from MindScape Edu Success Stories)*

### DỊCH BÀI:

#### MINDSCAPE EDU: NƠI HỌC TẬP ĐÁP ỨNG SỰ ĐỔI MỚI

Trước MindScape Edu, tôi thiếu sự thành thạo trong học tập", Sarah Chen, một học sinh trung học, cho biết. Giờ đây, cô ấy đang học tốt với phương pháp giáo dục thích ứng mang tính cách mạng của chúng tôi nhằm cá nhân hóa giáo dục.

Điều gì khiến chúng tôi trở nên độc đáo? Nó bắt đầu với hệ thống cốt lõi của chúng tôi, kết hợp nghiên cứu khoa học thần kinh mới nhất, với công nghệ AI đột phá, hoạt động khác nhau đối với mỗi học sinh. Không giống như các nền tảng truyền thống bám sát theo lộ trình học tập cố định, MindScape Edu phát triển cùng với bạn.

Những câu chuyện thành công thực sự chứng minh tác động của chúng tôi. Michael Torres, sinh viên năm nhất đại học, cho biết: "Khi tôi bắt đầu làm quen với các công cụ phân tích, điểm số của tôi đã được cải thiện đáng kể". Trải nghiệm của anh ấy phản ánh hàng ngàn người khác trên toàn thế giới.

Tương lai của giáo dục là đây! MindScape Edu khuyến khích sinh viên áp dụng các phương pháp tiếp cận sáng tạo. Sẵn sàng để chuyển đổi trải nghiệm học tập của bạn chưa? Hãy bắt đầu dùng thử miễn phí ngay hôm nay!

**Question 1 [697138]:** A. proficient                      B. proficiency                      C. proficiently                      D. proficiencie

#### Kiến thức về từ loại:

##### \* Xét các đáp án:

- A. proficient /prə'fɪʃnt/ (adj): tài giỏi, thành thạo
- B. proficiency /prə'fɪʃnsi/ (n): sự tài giỏi, sự thành thạo
- C. proficiently /prə'fɪʃ.ənt.li/ (adv): tài giỏi, thành thạo
- D. proficiencie (không có từ này)

Ta có: **lack sth: thiếu cái gì**

Suy ra ở chỗ trống ta cần điền một danh từ.

**Tạm dịch:** "Before MindScape Edu, I lacked (1) in my studies..." (*Trước MindScape Edu, tôi thiếu sự thành thạo trong học tập...*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 2 [697139]:** A. educational methodology adaptive                      B. adaptive educational methodology  
C. educational adaptive methodology                      D. adaptive methodology educational

### Kiến thức về trật tự từ:

Ta có cụm danh từ:

**educational methodology**/edʒu'keɪfənɪ meθə'dɒlədʒi/ (np): phương pháp giảng dạy

Ta có: **adaptive** /ə'dæptɪv/ (adj): có khả năng thích nghi, thích ứng

Theo quy tắc: tính từ đứng trước danh từ/cụm danh từ

⇒ ta có trật tự đúng: adaptive educational methodology

**Tạm dịch:** "Now, she's thriving with our revolutionary (2) that personalizes education." (Giờ đây, cô ấy đang học tốt với phương pháp giáo dục thích ứng mang tính cách mạng của chúng tôi nhằm cá nhân hóa giáo dục.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 3 [697140]:** A. incorporating      B. incorporated      C. incorporate      D. incorporates

### Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

**Ta có:** Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ

⇒ loại C, D

**Tạm dịch:** "It starts with our core system, (3) \_\_\_the latest neuroscience research, featuring breakthrough AI technology that works differently for every student." (Nó bắt đầu với hệ thống cốt lõi của chúng tôi, kết hợp nghiên cứu khoa học thần kinh mới nhất, với công nghệ AI đột phá, hoạt động khác nhau đối với mỗi học sinh.)

⇒ Căn cứ vào nghĩa, động từ "incorporate" cần chia ở dạng chủ động ⇒ loại B.

\*Ta có: Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng **V\_ing**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 4 [697141]:** A. to      B. on      C. with      D. in

### Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm từ: **stick to sth: bám chặt, bám sát vào cái gì đó** ⇒ vị trí chỗ trống cần điền giới từ "to".

**Tạm dịch:** "Unlike traditional platforms that stick (4) \_\_\_\_\_fixed learning paths, MindScape Edu evolves with you." (Không giống như các nền tảng truyền thống bám sát theo lộ trình học tập cố định, MindScape Edu phát triển cùng với bạn.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 5 [697142]:** A. taking      B. making      C. getting      D. putting

### Kiến thức về cụm từ cố định:

**Ta có cụm từ: get the hang of sth: bắt đầu hiểu/làm quen với cái gì**

**Tạm dịch:** "When I started (5) the hang of the analytical tools, my grades improved dramatically..." (Khi tôi bắt đầu làm quen với các công cụ phân tích, điểm số của tôi đã được cải thiện đáng kể...)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 6 [697143]: A. adopting

B. to adopt

C. adopt

D. to adopting

**Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu:**

**Ta có: prompt sb to do sth: xúi giục, thúc đẩy ai làm gì đó**

**Tạm dịch:** "MindScape Edu prompts students (6) \_innovative approaches." (*MindScape Edu khuyến khích sinh viên áp dụng các phương pháp tiếp cận sáng tạo.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.**

### **Stay Informed: Understanding Mass Media and Its Influence**

**Facts and Figures:** Every day, over 3 billion people worldwide consume media content through television, radio, newspapers, or the internet. Studies show that more than 60% of people shape their opinions based on what they see in the news. However, some platforms focus on delivering biased information, while (7) \_\_\_\_\_ provide more accurate and fact-based reporting. Social media allows both types to spread easily to millions of users swiftly.

#### **Positive Action!**

- **Diversify your sources:** Don't (8) \_\_\_\_\_ a single news outlet. Follow (9) \_\_\_\_\_ different platforms so that you get a well-rounded view.
- **Question what you read:** Be skeptical about sensational headlines. (10) \_\_\_\_\_ sharing news articles online, take a moment to verify the facts.
- **Engage responsibly:** Use your voice online to (11) \_\_\_\_\_ positive discussions and avoid spreading false information.
- **Support quality journalism:** Pay attention to the (12) \_\_\_\_\_ of sources you trust and consider supporting independent media.

## DỊCH BÀI:

**Luôn cập nhật thông tin: Hiểu về phương tiện truyền thông đại chúng và ảnh hưởng của nó Sự thật và số liệu:** Mỗi ngày, hơn 3 tỷ người trên toàn thế giới xem nội dung truyền thông qua truyền hình, radio, báo chí hoặc internet. Các nghiên cứu cho thấy hơn 60% mọi người hình thành quan điểm của mình dựa trên những gì họ thấy trên tin tức. Tuy nhiên, một số nền tảng có xu hướng đưa tin sai lệch, trong khi những nền tảng khác lại chú trọng vào việc cung cấp thông tin khách quan và dựa trên sự thật nhiều hơn. Phương tiện truyền thông xã hội cho phép cả hai loại hình này dễ dàng lan truyền tới hàng triệu người dùng mỗi ngày.

### Hành động tích cực!

- Đa dạng hóa nguồn tin của bạn: Đừng chỉ dựa vào một kênh tin tức duy nhất. Hãy theo dõi nhiều nền tảng khác nhau để có được góc nhìn toàn diện.
- Đặt câu hỏi về những gì bạn đọc: Hãy hoài nghi về các tiêu đề giật gân. Thay vì chia sẻ các bài báo trực tuyến, hãy dành chút thời gian để xác minh sự thật.
- Tham gia có trách nhiệm: Sử dụng tiếng nói của bạn trực tuyến để thúc đẩy các cuộc thảo luận tích cực và tránh phát tán thông tin sai lệch.
- Ủng hộ báo chí có chất lượng: Hãy chú ý đến chất lượng của các nguồn tin mà bạn tin tưởng và cân nhắc hỗ trợ các đơn vị truyền thông độc lập.

**Question 7 [697144]:** A. others                      B. the other                      C. another                      D. other

### Kiến thức về lượng từ:

#### \*Xét các đáp án:

A. others: những cái khác/ người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

B. the other: cái còn lại trong hai cái, hoặc người còn lại trong hai người

C. another + N đếm được số ít: một cái khác/người khác. "Another" cũng có thể được sử dụng như một đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

D. other + N không đếm được/ N đếm được số nhiều: những cái khác/ người khác

Ta thấy đằng sau vị trí chỗ trống không có bất kì danh từ nào ⇒ loại D.

Nếu dùng "the other" hay "another", động từ phải chia ở dạng số ít. Ta thấy động từ "provide" đang chia ở dạng số nhiều ⇒ loại B, C.

**Tạm dịch:** However, some platforms focus on delivering biased information, while (7) \_\_\_\_\_ provide more balanced and fact-based reporting. (*Tuy nhiên, một số nền tảng có xu hướng đưa tin sai lệch, trong khi những nền tảng khác lại chú trọng vào việc cung cấp thông tin khách quan và dựa trên sự thật nhiều hơn*).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 8 [697145]:** A. put off                      B. rely on                      C. miss out                      D. bring in





**Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:**

**\*Xét các đáp án:**

- A. promote /prə'məʊt/ (v): thúc đẩy; thăng chức
- B. regulate /'reg.jə.leɪt/ (v): kiểm soát, điều chỉnh
- C. determine /dɪ'tɜ:.mɪn/ (v): xác định; quyết tâm
- D. administer /əd'mɪn.ɪ.stər/ (v): quản lí, điều hành

**Tạm dịch:** Use your voice online to (11) \_\_\_\_\_ positive discussions and avoid spreading false information. (*Sử dụng tiếng nói của bạn trực tuyến để thúc đẩy các cuộc thảo luận tích cực và tránh phát tán thông tin sai lệch*).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

**Question 12 [697149]:** A. character                      B. trait                      C. condition                      D. quality

**Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:**

**\*Xét các đáp án:**

- A. character /'kær.ək.tər/ (n): tính cách; nhân vật
- B. trait /treɪt/ (n): đặc điểm, tính cách cụ thể
- C. condition /kən'dɪʃ.ən/ (n): tình trạng; điều kiện
- D. quality /'kwɒl.ə.ti/ (n): chất lượng

**Tạm dịch:** Pay attention to the (12) \_\_\_\_\_ of sources you trust and consider supporting independent media. (*Hãy chú ý đến chất lượng của các nguồn tin mà bạn tin tưởng và cân nhắc hỗ trợ các đơn vị truyền thông độc lập*).

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.**

**Question 13 [697150]:**

- a. Lisa: It's hard, but I think prioritizing family time, even just one meal a week, really helps us reconnect.
- b. Tom: That sounds wonderful! We rarely sit down for meals as a family anymore.
- c. Lisa: My family always has Sunday dinners together, which helps us stay close despite our busy lives.

- A. c-a-b                      B. b-c-a                      C. c-b-a                      D. a-c-b

### Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**c.** Lisa: My family always has Sunday dinners together, which helps us stay close despite our busy lives. (*Gia đình tôi luôn quây quần bên nhau vào bữa tối Chủ nhật, điều này giúp chúng tôi luôn gần gũi dù cuộc sống có bận rộn.*)

**b.** Tom: That sounds wonderful! We rarely sit down for meals as a family anymore. (*Nghe thật tuyệt vời! Bây giờ chúng tôi hiếm khi ngồi ăn cùng nhau như một gia đình nữa.*)

**a.** Lisa: It's hard, but I think prioritizing family time, even just one meal a week, really helps us reconnect. (*Nó cũng khó đấy, nhưng tôi nghĩ việc ưu tiên thời gian cho gia đình, dù chỉ một bữa ăn mỗi tuần, thật sự giúp chúng tôi gắn kết lại với nhau.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-b-a**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

### Question 14 [697151]:

- a. Lily: Do you think it will win any awards this year?
- b. Lily: I heard the storyline is quite unique. What did you think about it?
- c. Jake: Yes, I watched it last weekend! The special effects were incredible.
- d. Jake: I thought it was refreshing compared to other films in the genre.
- e. Lily: Have you seen the latest superhero movie that just came out?

A. b-d-c-a-e

B. b-c-d-a-e

C. d-b-e-a-c

D. e-c-b-d-a

### Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**e.** Lily: Have you seen the latest superhero movie that just came out? (*Bạn đã xem bộ phim siêu anh hùng mới ra mắt chưa?*)

**c.** Jake: Yes, I watched it last weekend! The special effects were incredible. (*Có, mình xem nó vào cuối tuần trước! Các hiệu ứng đặc biệt thật tuyệt vời.*)

**b.** Lily: I heard the storyline is quite unique. What did you think about it? (*Mình nghe nói cốt truyện khá độc đáo. Bạn nghĩ sao về nó?*)

**d.** Jake: I thought it was refreshing compared to other films in the genre. (*Mình thấy nó thật mới mẻ so với những bộ phim khác trong cùng thể loại.*)

**a.** Lily: Do you think it will win any awards this year? (*Bạn nghĩ nó sẽ giành được giải thưởng nào trong năm nay không?*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **e-c-b-d-a**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

### Question 15 [697152]:

Hi Emily,



- a. It's alarming how much damage we're causing to our oceans and wildlife
- b. I've been reading about the effects of plastic pollution on marine life recently.
- c. I think it would be great to get involved in a beach clean-up campaign sometime.
- d. Do you think there's much we can do to help?
- e. One thing I've heard that makes a big difference is reducing plastic usage in our daily lives.

Write back soon,

John

A. a-b-e-c-d

B. b-a-d-e-c

C. a-b-d-c-e

D. e-b-a-c-d

### Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư:

\*Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng **Dear/ Hi + tên người nhận**. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm **Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully,...**

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Hi Emily (*Chào Emily*),

**b.** I've been reading about the effects of plastic pollution on marine life recently. (*Gần đây, tôi có đọc về tác động của ô nhiễm nhựa đối với sinh vật biển.*)

**a.** It's alarming how much damage we're causing to our oceans and wildlife. (*Thật đáng báo động khi chúng ta đang gây ra quá nhiều thiệt hại cho đại dương và động vật hoang dã.*)

**d.** Do you think there's much we can do to help? (*Bạn nghĩ chúng ta có thể làm gì để giúp đỡ không?*)

**e.** One thing I've heard that makes a big difference is reducing plastic usage in our daily lives. (*Có một điều tôi nghe nói có thể tạo ra sự khác biệt lớn là giảm sử dụng nhựa trong cuộc sống hàng ngày.*)

**c.** I think it would be great to get involved in a beach clean-up campaign sometime. (*Tôi nghĩ sẽ thật tuyệt nếu tham gia vào một chiến dịch dọn dẹp bãi biển vào một dịp nào đó.*)

Write back soon (*Hồi đáp sớm nhé*),

John

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-a-d-e-c**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

### Question 16 [697153]:

- a. This includes turning off screens at least an hour before bed, creating a calm sleeping environment, and sticking to a regular sleep schedule.
- b. As a result, I've been feeling more rested, focused, and productive throughout the day.
- c. Getting enough sleep is something I've been prioritizing more recently, and it has made a huge difference in my energy levels.
- d. I've learned that quality sleep is just as important as quantity, so I've been focusing on improving my sleep hygiene.
- e. I can't believe how much better I feel just from making a few adjustments to my bedtime routine.

A. a-b-d-c-e

B. b-a-e-c-d

C. a-b-c-e-d

D. c-d-a-b-e

### Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**c.** Getting enough sleep is something I've been prioritizing more recently, and it has made a huge difference in my energy levels. (*Gần đây, tôi đã chú trọng hơn đến việc ngủ đủ giấc, và điều đó thực sự làm tăng năng lượng của tôi.*)

**d.** I've learned that quality sleep is just as important as quantity, so I've been focusing on improving my sleep hygiene. (*Tôi nhận thấy rằng chất lượng giấc ngủ quan trọng không kém gì số giờ ngủ, nên tôi đã tập trung cải thiện thói quen ngủ của mình.*)

**a.** This includes turning off screens at least an hour before bed, creating a calm sleeping environment, and sticking to a regular sleep schedule. (*Điều này bao gồm việc tắt màn hình ít nhất một giờ trước khi ngủ, tạo một không gian ngủ yên tĩnh và duy trì lịch ngủ đều đặn.*)

**b.** As a result, I've been feeling more rested, focused, and productive throughout the day. (*Kết quả là, tôi cảm thấy thoải mái, tập trung và làm việc hiệu quả hơn suốt cả ngày.*)

**e.** I can't believe how much better I feel just from making a few adjustments to my bedtime routine. (*Tôi không thể tin là mình cảm thấy tốt hơn nhiều đến thế chỉ nhờ thay đổi một vài thói quen trước khi đi ngủ.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c - d - a - b - e**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

### Question 17 [697154]:

- Older generations tend to believe in hard work, often sacrificing personal time to advance professionally.
- As society becomes more fast-paced, the generation gap in terms of work-life balance has become more evident.
- In contrast, younger people place greater value on achieving a healthy work-life balance, often choosing jobs that offer flexibility.
- This difference in work culture has led to some tension between the two groups, as they struggle to understand each other's priorities.
- While older people may view this as a lack of ambition, younger generations see it as a necessary step toward maintaining their mental health.

A. d-e-a-b-c

B. e-d-a-b-c

C. e-c-d-b-a

D. b-a-c-e-d

### Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**b.** As society becomes more fast-paced, the generation gap in terms of work-life balance has become more evident. (*Khi xã hội ngày càng trở nên hối hả, khoảng cách giữa các thế hệ về việc cân bằng công việc và cuộc sống ngày càng rõ ràng hơn.*)

**a.** Older generations tend to believe in hard work, often sacrificing personal time to advance professionally. (*Các thế hệ trước thường tin vào việc làm việc chăm chỉ, thậm chí hy sinh thời gian cá nhân để thăng tiến trong sự nghiệp.*)

**c.** In contrast, younger people place greater value on achieving a healthy work-life balance, often choosing jobs that offer flexibility. (*Ngược lại, thế hệ trẻ lại coi trọng việc có một sự cân bằng công việc và cuộc sống lành mạnh, thường chọn những công việc linh hoạt.*)

**e.** While older people may view this as a lack of ambition, younger generations see it as a necessary step toward maintaining their mental health. (*Trong khi người lớn tuổi có thể coi đó là thiếu tham vọng, thì giới trẻ lại xem đó là bước cần thiết để duy trì sức khỏe tinh thần.*)

**d.** This difference in work culture has led to some tension between the two groups, as they struggle to understand each other's priorities. (*Sự khác biệt trong văn hóa công việc này đã tạo ra một số căng thẳng giữa hai nhóm, khi họ gặp khó khăn trong việc hiểu được ưu tiên của nhau.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b - a - c - e - d**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Read the following passage about humanoid robots and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

The Vietnamese tradition of ancestor worship, practiced by many families across the country, (18) \_\_\_\_\_. This custom reflects a deep respect and gratitude for one's ancestors, honoring their spirits and inviting them to protect and bless their descendants. In Vietnamese homes, you often find an altar dedicated to past family members, decorated with offerings like fruits, flowers, and incense. (19) \_\_\_\_\_. To begin a ritual, they light incense sticks, the smoke representing a bridge between the living and the dead. (20) \_\_\_\_\_. These rituals are typically performed on special occasions, such as death anniversaries or during the Lunar New Year, which is called "Tết" in Vietnam. (21) \_\_\_\_\_. While some view this custom as a religious practice, others see it as a meaningful cultural tradition, preserving values of loyalty and respect for one's origins. In modern society, (22) \_\_\_\_\_ adapting certain aspects but preserving the core spirit. In doing so, they keep the bond with their ancestors alive, maintaining a vital part of Vietnamese identity and heritage.

Truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Việt, được nhiều gia đình trên khắp cả nước thực hành, là một nét độc đáo và thiết yếu của văn hóa Việt Nam. Phong tục này phản ánh lòng tôn kính và biết ơn sâu sắc đối với tổ tiên, thể hiện sự kính trọng và mong muốn tổ tiên phù hộ, ban phước cho con cháu. Trong nhiều gia đình Việt Nam, thường thấy một bàn thờ dành riêng cho các thành viên trong gia đình đã khuất, được trang trí với các lễ vật như hoa quả, hoa tươi và nhang. Các gia đình tin rằng những lễ vật này mang lại dưỡng chất cho linh hồn của tổ tiên. Để bắt đầu một nghi lễ, họ thắp nhang, khói nhang tượng trưng cho cầu nối giữa người sống và người đã khuất, cho phép tổ tiên kết nối với con cháu. Những nghi lễ này thường được thực hiện vào các dịp đặc biệt, chẳng hạn như ngày giỗ hoặc trong dịp Tết Nguyên Đán ở Việt Nam. Vào những dịp này, các gia đình tụ họp lại, không chỉ để tưởng nhớ tổ tiên mà còn để củng cố tình cảm gia đình. Trong khi một số người coi phong tục này như một thực hành tôn giáo, những người khác lại xem đó là một truyền thống văn hóa có ý nghĩa, gìn giữ các giá trị trung thành và tôn kính cội nguồn. Trong xã hội hiện đại, các thế hệ trẻ vẫn tiếp tục giữ gìn truyền thống này, điều chỉnh một số khía cạnh nhưng vẫn giữ nguyên tinh thần cốt lõi. Qua đó, họ duy trì sự kết nối với tổ tiên, giữ gìn một phần quan trọng của bản sắc và di sản văn hóa Việt Nam.

**Question 18 [697155]:**

- A. which is a unique and essential aspect of Vietnamese culture
- B. whose aspect of Vietnamese culture is unique and essential
- C. is a unique and essential aspect of Vietnamese culture
- D. being a unique and essential aspect of Vietnamese culture

**Kiến thức về cấu trúc câu**

**Xét các đáp án:**

- Đáp án C đúng vì câu này chúng ta thiếu một động từ chính trong câu. Vì phía trước, trong câu này hiện chỉ đang có động từ "practiced" là rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, do đó ta cần một động từ chính để đảm bảo chuẩn cấu trúc S + V. Từ đó, ta loại A, B, D.

**Tạm dịch:** The Vietnamese tradition of ancestor worship, practiced by many families across the country, \_\_\_\_\_ (*Truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam, được thực hiện bởi nhiều gia đình trên khắp cả nước, là một khía cạnh độc đáo và thiết yếu của văn hóa Việt Nam.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 19 [697156]:**

- A. Families believe that these offerings provide nourishment for the ancestors' spirits
- B. Believing that these offerings provide nourishment for the ancestors' spirits, a lot of them are bought
- C. These offerings that families believe provide nourishment for the ancestors' spirits
- D. Believing that these offerings provide nourishment for the ancestors' spirits



### Kiến thức về mệnh đề độc lập:

#### Xét các đáp án:

A. Nhiều gia đình tin rằng những lễ vật này nuôi dưỡng linh hồn tổ tiên.

B. Vì tin rằng những lễ vật này nuôi dưỡng linh hồn tổ tiên, nhiều thứ đã được mua.

⇒ Xét về mặt ngữ pháp ta loại ý B vì điều kiện để dùng cấu trúc **Ving...., S + V** là hai mệnh đề phải đồng chủ ngữ. Trong khi **"a lot of them"** không thể là chủ ngữ của động từ "believe" được.

C. Những lễ vật mà gia đình tin cung cấp sự nuôi dưỡng cho linh hồn của tổ tiên.

⇒ Xét về mặt ngữ nghĩa ta loại ý C vì không phải những lễ vật cung cấp sự nuôi dưỡng cho linh hồn của tổ tiên mà là con người tin như thế.

D. Tin rằng những lễ vật này cung cấp sự nuôi dưỡng cho linh hồn của tổ tiên.

⇒ Chỗ trống cần một câu hoàn chỉnh trong khi ý D thiếu động từ chính nên ta loại D.

→ Đáp án A đúng.

**Tạm dịch:** In Vietnamese homes, you often find an altar dedicated to past family members, decorated with offerings like fruits, flowers, and incense. (19)\_\_\_\_\_. (Trong các gia đình Việt Nam, bạn thường thấy một bàn thờ dành cho các thành viên đã qua đời, được trang trí với các lễ vật như trái cây, hoa và nhang. **Các gia đình tin rằng những lễ vật này cung cấp sự nuôi dưỡng cho linh hồn của tổ tiên.**)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

### Question 20 [697157]:

A. allow ancestors to connect with their descendants

B. allowing ancestors to connect with their descendants

C. that allows ancestors to connect with their descendants

D. whose allow ancestors to connect with their descendants

### Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

- Căn cứ vào động từ chính "light" nên ta suy ra chỗ trống không thể cần một động từ chính nữa nên ta loại A.

- Căn cứ vào dấu (,) trước chỗ trống nên ta loại C vì đại từ quan hệ that không đứng sau dấu phẩy

- Ta loại tiếp ý D vì đại từ quan hệ whose thay cho tính từ sở hữu trước danh từ nên sau whose phải là một danh từ trong khi allow là động từ.

→ Đáp án B là đúng vì "allowing" là phân từ hiện tại có mục đích là bắt đầu cho một mệnh đề phụ trong câu, giúp nối kết ý nghĩa, giải thích vai trò của khói hương trong nghi lễ.

**Tạm dịch:** To begin a ritual, they light incense sticks, the smoke representing a bridge between the living and the dead, (20)\_\_\_\_\_. (Để bắt đầu một nghi lễ, họ thắp những cây nhang, khói nhang đại diện cho một cây cầu giữa người sống và người chết, **cho phép tổ tiên kết nối với những người sống.**)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

### Question 21 [697158]:

A. Here, families gather, not only to remember their ancestors but also to strengthen family bonds

B. Here, families gather to remember their ancestors in case they strengthen family bonds



- C. To remember their ancestors, families gather here to strengthen family bonds  
D. Gathering here, families not only remember their ancestors but also strengthen family bonds

### Kiến thức về mệnh đề

#### Xét các đáp án:

- A. Vào những dịp này, các gia đình tụ họp lại, không chỉ để tưởng nhớ tổ tiên mà còn để củng cố tình cảm gia đình.  
B. Vào những dịp này, các gia đình tụ họp để tưởng nhớ tổ tiên của họ trong trường hợp họ củng cố mối liên kết gia đình.  
C. Để tưởng nhớ tổ tiên của họ, các gia đình tụ họp ở đây để củng cố mối liên kết gia đình.  
D. Tụ họp ở đây, các gia đình không chỉ tưởng nhớ tổ tiên của họ mà còn củng cố mối liên kết gia đình.

- Trong 4 ý trên, câu A và D khá giống nhau, nhưng xét kĩ sẽ thấy ý D dùng dạng **Ving..., S + V** mà dạng này dùng để diễn tả hành động xảy ra liên tiếp, đồng thời hoặc diễn tả mối quan hệ nhân quả trong khi theo mạch bài thì cần câu diễn tả mối quan hệ mục đích. Do đó ta loại D.

- Đáp án B, C nghĩa lủng củng

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Tạm dịch:** These rituals are typically performed on special occasions, such as death anniversaries or during the Lunar New Year, which is called "Tet" in Vietnam. Here, families gather, not only to remember their ancestors but also to strengthen family bonds.

*(Những nghi lễ này thường được thực hiện vào các dịp đặc biệt, chẳng hạn như ngày giỗ hoặc trong dịp Tết Nguyên Đán ở Việt Nam. Vào những dịp này, các gia đình tụ họp lại, không chỉ để tưởng nhớ tổ tiên mà còn để củng cố tình cảm gia đình.)*

### Question 22 [697159]:

- A. traditional values are facing numerous challenges  
**B. younger generations continue to uphold this tradition**  
C. younger generations' awareness of preserving traditional values is crucial  
D. it is essential for younger generations to continue to uphold this tradition

Căn cứ vào “**adapting certain aspects but preserving the core spirit**” ta suy ra chỗ trống cần một mệnh đề độc lập trong đó chủ ngữ của mệnh đề đó cũng là chủ ngữ của “adapt”.

**Xét các đáp án:**

A. Các giá trị truyền thống đang phải đối mặt với nhiều thách thức.

B. Các thế hệ trẻ tiếp tục giữ gìn truyền thống này.

C. Nhận thức của các thế hệ trẻ về việc bảo tồn các giá trị truyền thống là rất quan trọng.

D. Nó rất quan trọng là các thế hệ trẻ tiếp tục giữ gìn truyền thống này.

⇒ Chủ ngữ của động từ “adapt” chỉ có thể là “younger generations”.

**Tạm dịch:** In modern society, (22)\_\_\_\_\_, adapting certain aspects but preserving the core spirit. In doing so, they keep the bond with their ancestors alive, maintaining a vital part of Vietnamese identity and heritage. (*Trong xã hội hiện đại, các thế hệ trẻ tiếp tục giữ gìn truyền thống này, chấp nhận những khía cạnh nhất định nhưng vẫn bảo tồn được tinh thần cốt lõi. Bằng cách làm như vậy, họ giữ cho mối liên hệ với tổ tiên được sống mãi, duy trì một phần quan trọng của bản sắc và di sản văn hóa Việt Nam.*)

**Read the following passage about endangered languages and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.**

In the nineteenth century, railways were built from the big industrial cities like Leeds and Manchester to seaside towns like Blackpool and Scarborough. **For the first time, ordinary working people could visit the seaside. They** used to take day trips on Sundays and special days like Bank holidays. Traditionally, people sat in deckchairs on the beach, swam in the sea, and ate fish and chips. Children could watch Punch and Judy shows, build sandcastles, and ride donkeys on the beach.

In the 1950s, the first package holiday was introduced. Throughout the 60s and 70s, the British increasingly began to abandon the traditional seaside holiday in favor of sunshine and warmer seas in countries like Spain and Greece. Caravan and camping holidays also became popular in the 60s and 70s as car ownership increased.

In the 1990s, budget airlines like EasyJet **slashed** the cost of air tickets to many European destinations. Long-haul flights also went down in price, so holidays to exotic destinations in Australia and Asia became affordable to ordinary families. A growing number of people began to book their own flights and accommodation, and as a result, the package holiday market declined.

The holiday habits of the British continued to change into the new millennium. The internet changed the way people booked holidays by allowing them to find the best deals online. City breaks grew in popularity and many families were able to afford a second foreign holiday – often a winter skiing holiday. However, the travel industry has suffered a serious setback in recent years because people are more aware that flying causes serious **damage** to the environment. More people are choosing not to fly nowadays, and many airlines are struggling to survive in the new economic climate.

*(Adapted from Aim High by Tim Falla and Paul A Davies)*

#### **DỊCH BÀI:**

Vào thế kỷ 19, đường sắt được xây dựng từ các thành phố công nghiệp lớn như Leeds và Manchester đến các thị trấn ven biển như Blackpool và Scarborough. Lần đầu tiên, những người lao động bình thường có thể đến du lịch ở bờ biển. Họ thường đi chơi vào các ngày Chủ Nhật và những ngày đặc biệt như Ngày lễ ngân hàng. Theo truyền thống, mọi người ngồi trên ghế dài trên bãi biển, bơi dưới biển và ăn cá và khoai tây chiên. Trẻ em có thể xem chương trình múa rối Punch and Judy, xây lâu đài cát và cưỡi lừa trên bãi biển.

Vào những năm 1950, kỳ nghỉ trọn gói đầu tiên được giới thiệu. Trong suốt những năm 60 và 70, người Anh ngày càng bắt đầu từ bỏ kỳ nghỉ bên bờ biển truyền thống để chuyển sang tận hưởng ánh nắng mặt trời và biển ấm hơn ở các quốc gia như Tây Ban Nha và Hy Lạp. Các kỳ nghỉ cắm trại và du lịch lữ hành cũng trở nên phổ biến vào những năm 60 và 70 khi số lượng ô tô được sở hữu tăng lên.

Vào những năm 1990, các hãng hàng không giá rẻ như EasyJet đã cắt giảm giá vé máy bay đến nhiều điểm đến ở châu Âu. Các chuyến bay đường dài cũng giảm giá, vì vậy kỳ nghỉ đến các điểm đến kỳ lạ ở Úc và Châu Á trở nên phù hợp với túi tiền của các gia đình bình thường. Ngày càng có nhiều người bắt đầu tự đặt chuyến bay và chỗ ở, và kết quả là thị trường của kỳ nghỉ trọn gói đã suy giảm.

Thói quen nghỉ lễ của người Anh tiếp tục thay đổi vào thiên niên kỷ mới. Internet đã thay đổi cách mọi người đặt kỳ nghỉ bằng cách cho phép họ tìm thấy những ưu đãi tốt nhất trực tuyến. Các chuyến đi nghỉ ngắn ngày trong thành phố ngày càng phổ biến và nhiều gia đình có đủ khả năng chi trả cho kỳ nghỉ ở nước ngoài, thường là kỳ nghỉ trượt tuyết mùa đông. Tuy nhiên, trong những năm gần đây ngành du lịch đã gặp phải thách thức lớn vì mọi người nhận thức rõ hơn rằng việc bay gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường. Ngày càng có nhiều người chọn không bay và nhiều hãng hàng không đang phải vật lộn để tồn tại trong bối cảnh kinh tế mới.

**Question 23 [697160]:** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

- A. Ordinary working people were allowed to visit the seaside for the first time.
- B. Ordinary working people had never been to the seaside before.
- C. The seaside was accessible to ordinary working people for the very first time.
- D. Ordinary working people were restricted from visiting the seaside until now.

**Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 1 một cách phù hợp nhất?**

Xét câu được gạch chân ở đoạn 1: **For the first time, ordinary working people could visit the seaside.** (Lần đầu tiên, những người lao động bình thường có thể đến du lịch ở bờ biển).

- A. Ordinary working people were allowed to visit the seaside for the first time. (Những người lao động bình thường được phép đến du lịch ở bờ biển lần đầu tiên) ⇒ Đáp án A không phù hợp bởi câu gốc không có nét nghĩa họ “được phép”.
- B. Ordinary working people had ever been to the seaside before. (Những người lao động bình thường đã từng đến du lịch ở bờ biển trước đây) ⇒ Đáp án B không phù hợp do không sát nghĩa với câu gốc.
- C. The seaside was accessible to ordinary working people for the very first time. (Lần đầu tiên, người lao động bình thường có thể tới được bờ biển) ⇒ Đáp án C là phù hợp vì **“sth be accessible to sb” ~ “sb can reach/approach sth”**.
- D. Ordinary working people were restricted from visiting the seaside until now. (Những người lao động bình thường bị hạn chế đến du lịch ở bờ biển cho đến tận bây giờ) ⇒ Đáp án D không phù hợp bởi câu gốc không có nét nghĩa họ “bị hạn chế”.
- Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 24 [697161]:** The word **“they”** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_

- A. seaside towns      B. package holidays      C. day trips      D. ordinary people

**Từ “they” trong đoạn 1 ám chỉ \_\_\_\_\_**

- A. seaside towns: những thị trấn ven biển  
B. ordinary working people: người lao động bình thường  
C. day trips: những chuyến đi trong ngày  
D. package holidays: các kỳ nghỉ trọn gói

**Căn cứ vào thông tin:** For the first time, ordinary working people could visit the seaside. **They** used to take day trips on Sundays and special days like Bank holidays. (Lần đầu tiên, những người lao động bình thường có thể đến du lịch ở bờ biển. **Họ** thường đi chơi vào các ngày Chủ Nhật và những ngày đặc biệt như Ngày lễ ngân hàng).

⇒ **They ~ Ordinary working people**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 25 [697162]:** According to paragraph 2, what made camping holidays become popular among the British?

- A. Traditional seaside holidays were expensive to take.  
B. Hotels in Spain or Greece were built.  
C. Children were more interested in Punch and Judy shows.  
D. A lot of British people bought cars between 1960 and 1979.

**Theo đoạn 2, điều gì khiến kỳ nghỉ cắm trại trở nên phổ biến đối với người Anh?**

- A. Kỳ nghỉ ven biển truyền thống rất tốn kém.
- B. Khách sạn ở Tây Ban Nha hoặc Hy Lạp được xây dựng.
- C. Trẻ em thích chương trình múa rối Punch and Judy hơn.
- D. Rất nhiều người Anh đã mua ô tô trong khoảng thời gian từ năm 1960 đến năm 1979.

**Căn cứ vào thông tin:** Caravan and **camping holidays also became popular in the 60s and 70s as car ownership increased.** (Các kỳ nghỉ cắm trại và du lịch lữ hành cũng trở nên phổ biến vào những năm 60 và 70 khi số lượng ô tô được sở hữu tăng lên).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 26 [697163]:** The word "**slashed**" in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to \_\_\_\_\_

- A. destroyed
- B. increased
- C. betrayed
- D. decreased

**Từ "slashed" trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với \_\_\_\_\_.**

- A. destroyed – destroy /dɪ'strɔɪ/ (v): phá hủy hoàn toàn
- B. increased – increase /ɪn'kri:s/ (v): tăng lên
- C. betrayed - betray /bɪ'treɪ/ (v): phản bội
- D. declined – decline /dɪ'klaɪn/ (v): giảm xuống; từ chối

**Căn cứ vào thông tin:** In the 1990s, budget airlines like EasyJet **slashed** the cost of air tickets to many European destinations. (Vào những năm 1990, các hãng hàng không giá rẻ như EasyJet đã **giảm** giá vé máy bay đến nhiều điểm đến ở châu Âu).

⇒ **slashed >< increased**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 27 [697164]:** The word "**damage**" in paragraph 4 could best be replaced by \_\_\_\_\_

- A. construction
- B. advantage
- C. improvement
- D. impairment



Từ “damage” trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

- A. construction /kən'strʌk.tʃən/ (n): sự xây dựng
- B. advantage /əd'vɑ:n.tɪdʒ/ (n): lợi thế
- C. improvement /ɪm'pru:v.mənt/ (n): sự cải thiện
- D. impairment /ɪm'peər.mənt/ (n): sự phá hoại, làm cho cái gì yếu đi, bớt hiệu quả đi

**Căn cứ vào thông tin:** However, the travel industry has suffered a serious setback in recent years because people are more aware that flying causes serious **damage** to the environment. (*Tuy nhiên, trong những năm gần đây ngành du lịch đã gặp phải thách thức lớn vì mọi người nhận thức rõ hơn rằng việc bay gây ra **thiệt hại** nghiêm trọng cho môi trường*).

⇒ **damage ~ impairment**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 28 [697165]:** Which of the following is true, according to the passage?

- A. Fewer people are flying because of the impact on the environment.
- B. Traditionally, water sports were the most popular holiday activity.
- C. The package holiday is still popular among a few British families.
- D. Some people have lost a lot of money when booking flight tickets online.

**Theo đoạn văn, câu nào sau đây là đúng?**

- A. Ít người đi máy bay hơn vì tác động đến môi trường.
- B. Theo truyền thống, các môn thể thao dưới nước là hoạt động nghỉ lễ phổ biến nhất.
- C. Kỳ nghỉ trọn gói vẫn phổ biến trong một số gia đình người Anh.
- D. Một số người đã mất rất nhiều tiền khi đặt vé máy bay trực tuyến.

**Căn cứ vào thông tin:**

- **More people are choosing not to fly nowadays**, and many airlines are struggling to survive in the new economic climate. (*Ngày càng có nhiều người chọn không đi máy bay và nhiều hãng hàng không đang phải vật lộn để tồn tại trong bối cảnh kinh tế mới*) ⇒ **đáp án A đúng**.

- **Đáp án B, C, D không được nhắc tới trong bài.**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 29 [697166]:** In which paragraph does the writer explain the impact of budget airlines on holiday choices?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

**Trong đoạn văn nào tác giả giải thích tác động của các hãng hàng không giá rẻ đến các lựa chọn kỳ nghỉ?**

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Căn cứ vào thông tin đoạn 3:** In the 1990s, **budget airlines** like EasyJet slashed the cost of air tickets to many European destinations. Long-haul flights also came down in price, so **holidays to exotic destinations in Australia and Asia became affordable to ordinary families.** (*Vào những năm 1990, các hãng hàng không giá rẻ như EasyJet đã giảm giá vé máy bay đến nhiều điểm đến ở châu Âu. Các chuyến bay đường dài cũng giảm giá, vì vậy kỳ nghỉ đến các điểm đến kỳ lạ ở Úc và Châu Á trở nên phù hợp với túi tiền của các gia đình bình thường.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 30 [697167]:** In which paragraph does the writer mention a present causal relationship?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

**Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ nguyên nhân - kết quả ở hiện tại?**

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Căn cứ vào thông tin đoạn 4:** However, the travel industry has suffered a serious setback in recent years because people are more aware that flying causes serious damage to the environment. More people are choosing not to fly nowadays, and many airlines are struggling to survive in the new economic climate. (*Tuy nhiên, trong những năm gần đây ngành du lịch đã gặp phải thách thức lớn vì mọi người nhận thức rõ hơn rằng việc bay gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường. Ngày càng có nhiều người chọn không bay và nhiều hãng hàng không đang phải vật lộn để tồn tại trong bối cảnh kinh tế mới.*)

⇒ Ta thấy mối quan hệ nguyên nhân – kết quả được đề cập trong đoạn 4 chính là vì mọi người nhận thức rõ hơn rằng việc bay gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường nên họ bay ít đi, và do đó ngành du lịch đã phải chịu một sự thất bại lớn trong những năm gần đây cũng như nhiều hãng hàng không đang phải vật lộn để tồn tại trong bối cảnh kinh tế mới.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Read the following passage about the complexities of modern parenting and mark the letters A, B, C, and D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 38.**

[I] In recent years, the relationship between parents and children has profoundly changed. The decision about whether or not to have children is voluntary. [II] **Adults who choose to be "child-free" are no longer dismissed as shallow or self-absorbed.** [III] As a result, for most adults, having a child is a deliberate and purposeful decision, representing a conscious choice to assume the responsibilities of parenting. [IV]

Parenting has become more complex compared to the past. Parents today are **bombarded with** conflicting **advice** about various aspects of child-rearing, such as breastfeeding, sleep arrangements, and toilet training. Without clear guidelines from experts like Dr. Benjamin, moms and dads must decide for themselves how to rear their children. Parenting labels like attachment parenting, natural parenting, and positive parenting further complicate the decision-making process, leaving parents uncertain about the best way to raise their children.

At the same time, parents have grown more sensitive to the risks their children face, both physical and psychological. Anxiety is a defining feature of modern parenting, starting with concerns about potential birth defects and continuing with worries about their children's safety. Media reports about the dangers of pedophiles, stranger abductions, bullying, and environmental hazards heighten these fears, leading to greater adult supervision and less freedom for children.

Finally, there has been a significant reversal in parental expectations. In the past, parents expected their children to love **them**, but today, parents seek to ensure that their children are happy and love them back. As work commitments increase, a sense of guilt often **sours** parent-child relationships, causing many parents to overcompensate by investing more time and resources in their children's development.

*(Adapted from Explorer 3)*

### DỊCH BÀI:

Trong những năm gần đây, mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái đã thay đổi sâu sắc. Quyết định về việc có nên sinh con hay không là tự nguyện. Việc lựa chọn không sinh con không còn bị kỳ thị như trước nữa. Những người lớn chọn "không có con" không còn bị coi là nông cạn hay ích kỷ nữa. Do đó, đối với hầu hết người lớn, việc có con là một quyết định có chủ đích và có cân nhắc, thể hiện sự lựa chọn có ý thức để đảm nhận trách nhiệm làm cha mẹ.

Việc nuôi dạy con cái đã trở nên phức tạp hơn so với trước đây. Ngày nay, cha mẹ bị choáng ngợp bởi những lời khuyên trái ngược nhau về nhiều khía cạnh khác nhau của việc nuôi dạy con cái, chẳng hạn như cho con bú, sắp xếp giấc ngủ và dạy đi vệ sinh. Nếu không có hướng dẫn rõ ràng từ các chuyên gia như Tiến sĩ Benjamin, các ông bố bà mẹ phải tự quyết định cách nuôi dạy con cái của mình. Những cách nuôi dạy con như nuôi dạy con theo kiểu gắn bó, nuôi dạy con tự nhiên và nuôi dạy con tích cực càng làm phức tạp thêm quá trình ra quyết định, khiến cha mẹ không chắc chắn về cách tốt nhất để nuôi dạy con cái. Đồng thời, cha mẹ trở nên nhạy cảm hơn với những rủi ro mà con cái họ phải đối mặt, cả về thể chất và tâm lý. Lo lắng là một đặc điểm đặc trưng của cách nuôi dạy con cái hiện đại, bắt đầu từ nỗi lo về các dị tật bẩm sinh tiềm ẩn và tiếp tục là nỗi lo về sự an toàn của con cái họ. Các bản tin trên phương tiện truyền thông về mối nguy hiểm của những kẻ ấu dâm, bắt cóc người lạ, bắt nạt và các mối lo ngại về môi trường làm gia tăng nỗi sợ hãi này, dẫn đến việc người lớn giám sát chặt chẽ hơn và trẻ em ít được tự do hơn. Cuối cùng, đã có sự đảo ngược đáng kể trong kỳ vọng của cha mẹ. Trước đây, cha mẹ mong đợi con cái yêu thương mình, nhưng ngày nay, cha mẹ tìm cách đảm bảo rằng con cái được hạnh phúc và yêu thương lại mình. Khi khối lượng công việc tăng lên, cảm giác tội lỗi thường làm xấu đi mối quan hệ cha mẹ - con cái, khiến nhiều bậc cha mẹ phải bù đắp quá mức bằng cách đầu tư nhiều thời gian và nguồn lực hơn vào sự phát triển của con cái.

**Question 31 [697168]:** Where in this passage does the following sentence best fit?

**"Electing not to have children is no longer stigmatized as it once was."**

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

**Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?**

**Electing not to have children is no longer stigmatized as it once was.** (*Việc lựa chọn không sinh con không còn bị kỳ thị như trước nữa*).

**Xét vị trí [II]:** In recent years, the relationship between parents and children has profoundly changed. The decision about whether or not to have children is voluntary. [II] Adults who choose to be “child-free” are no longer dismissed as shallow or self-absorbed. (*Quyết định về việc có nên sinh con hay không là tự nguyện. [III] Những người lớn chọn “không có con” không còn bị coi là nông cạn hay ích kỷ nữa*).

⇒ Ta thấy câu văn trước và sau vị trí [II] đề cập đến việc sinh con giờ đây là tự nguyện, và những người chọn không có con không còn bị coi là nông cạn hay ích kỷ ⇒ câu văn của đề bài ở vị trí [II] là hợp lí, nó có chức năng bổ nghĩa cho các câu trước và sau nó khi nói rằng việc lựa chọn không sinh con không còn bị kì thị.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 32 [697169]:** The word "**bombarded with**" in the second paragraph is **OPPOSITE** in meaning to \_\_\_\_  
A. overwhelmed by                      B. inundated with                      C. compatible with                      D. shielded from

**Từ “bombarded with” trong đoạn thứ hai có nghĩa TRÁI với \_\_\_\_\_.**

A. overwhelmed by: bị choáng ngợp bởi

B. inundated with: bị ngập tràn bởi, bị choáng ngợp bởi (nhận quá nhiều thông tin, yêu cầu, ...và không thể xử lý kịp).

C. compatible with: tương thích với

D. shielded from: được bảo vệ khỏi sự nguy hiểm hoặc điều gì đó khó chịu

**Căn cứ vào thông tin:** Parents today are **bombarded with** conflicting advice about various aspects of child-rearing, such as breastfeeding, sleep arrangements, and toilet training. (*Ngày nay, cha mẹ bị dồn dập bởi những lời khuyên trái ngược nhau về nhiều khía cạnh khác nhau của việc nuôi dạy con cái, chẳng hạn như cho con bú, sắp xếp giấc ngủ và dạy đi vệ sinh*).

⇒ **bombarded with** >< **shielded from**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 33 [697170]:** According to paragraph 2, which of the following is **NOT** one of the challenges modern parents face?

A. sensibility of child-rearing advice

B. a lack of clear expert guidance

C. choosing between numerous parenting labels

D. conflicting parenting methods



Theo đoạn 2, điều nào sau đây **KHÔNG** phải là một trong những thách thức mà cha mẹ hiện đại phải đối mặt?

- A. sự nhạy cảm của lời khuyên nuôi dạy con cái
- B. thiếu sự hướng dẫn rõ ràng của chuyên gia
- C. lựa chọn giữa nhiều cách nuôi dạy con cái
- D. các phương pháp nuôi dạy con cái mâu thuẫn nhau

**Căn cứ vào thông tin: Parents today are bombarded with conflicting advice about various aspects of child-rearing**, such as breastfeeding, sleep arrangements, and toilet training. **Without clear guidelines from experts** like Dr. Benjamin, moms and dads must decide for themselves how to rear their children. **Parenting labels** like attachment parenting, natural parenting, and positive parenting **further complicate the decision-making process, leaving parents uncertain about the best way to raise their children.** (*Ngày nay, cha mẹ bị choáng ngợp bởi những lời khuyên trái ngược nhau về nhiều khía cạnh khác nhau của việc nuôi dạy con cái, chẳng hạn như cho con bú, sắp xếp giấc ngủ và dạy đi vệ sinh. Nếu không có hướng dẫn rõ ràng từ các chuyên gia như Tiến sĩ Benjamin, các ông bố bà mẹ phải tự quyết định cách nuôi dạy con cái của mình. Những cách nuôi dạy con như nuôi dạy con theo kiểu gắn bó, nuôi dạy con tự nhiên và nuôi dạy con tích cực càng làm phức tạp thêm quá trình ra quyết định, khiến cha mẹ không chắc chắn về cách tốt nhất để nuôi dạy con cái.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 34 [697171]:** Which of the following best paraphrases the underlined part in paragraph 1?

- A. Many adults feel pressured by society to avoid being child-free to avoid being seen as superficial or self-centered.
- B. Society no longer automatically views adults who choose not to have children as superficial or selfish.
- C. People who are committed to raising children are becoming more valued than those who are "child-free."
- D. Adults opting for being childless are no longer deemed superficial or self-centered.

**Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 1 một cách phù hợp nhất?**

Xét câu được gạch chân ở đoạn 1: **Adults who choose to be "child-free" are no longer dismissed as shallow or self-absorbed.** (*Những người trưởng thành chọn sống không có con không còn bị coi là nông cạn hoặc ích kỷ.*)

**Xét các phương án:**

- A. Nhiều người trưởng thành cảm thấy áp lực từ xã hội phải tránh việc không có con để không bị coi là nông cạn hoặc ích kỷ.
- B. Xã hội không còn tự động coi những người trưởng thành chọn không có con là nông cạn hoặc ích kỷ.
- C. Những người cam kết nuôi dạy con cái ngày càng được coi trọng hơn so với những người chọn cuộc sống "không con cái".
- D. Những người trưởng thành chọn không có con không còn bị coi là nông cạn hoặc ích kỷ.

⇒ Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 35 [697172]:** The word "**sours**" in the last paragraph could be best replaced by \_\_\_\_.

- A. worsens
- B. happens
- C. strengthens
- D. afflicts



Từ “sours” trong đoạn văn cuối cùng có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

- A. worsens – worsen /'wɜː.sən/ (v): làm tồi tệ hơn
- B. happens – happen /'hæp.ən/ (v): xảy ra
- C. strengthens – strengthen /'streŋ.θən/ (v): củng cố, làm cho mạnh hơn
- D. afflicts – afflict /ə'flɪkt/ (v): ảnh hưởng, gây đau khổ

**Căn cứ vào thông tin:** As work commitments increase, a sense of guilt often **sours** parent-child relationships, causing many parents to overcompensate by investing more time and resources in their children’s development. (*Khi khối lượng công việc tăng lên, cảm giác tội lỗi thường làm xấu đi mối quan hệ cha mẹ - con cái, khiến nhiều bậc cha mẹ phải bù đắp quá mức bằng cách đầu tư nhiều thời gian và nguồn lực hơn vào sự phát triển của con cái*).

⇒ **sours ~ worsens**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 36 [697173]:** Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. As the relationship between parents and children evolves, modern parenting is characterized by less concern for emotional well-being and more focus on material support and career success.
- B. The shift in societal attitudes toward having children has contributed to parents feeling more intentional and thoughtful about child-rearing, yet they face increasing uncertainty due to conflicting advice.
- C. Modern parents are largely unaffected by media reports about potential risks to their children’s safety, as they rely more on their own experience and intuition.
- D. Despite the deliberate decision to have children, parents today emphasize fostering independence in their children above emotional closeness, as was common in previous generations.

**Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?**

- A. Khi mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái phát triển, cách nuôi dạy con cái hiện đại được đặc trưng bởi sự ít quan tâm đến sức khỏe cảm xúc và tập trung nhiều hơn vào hỗ trợ vật chất và thành công trong sự nghiệp.
- B. Sự thay đổi trong thái độ của xã hội đối với việc có con đã khiến các bậc cha mẹ cảm thấy có chủ đích và chu đáo hơn trong việc nuôi dạy con cái, nhưng họ phải đối mặt với sự không chắc chắn ngày càng tăng do những lời khuyên trái ngược nhau.
- C. Các bậc cha mẹ hiện đại phần lớn không bị ảnh hưởng bởi các tin tức trên phương tiện truyền thông về những rủi ro tiềm ẩn đối với sự an toàn của con cái họ, vì họ dựa nhiều vào kinh nghiệm và trực giác của chính mình.
- D. Mặc dù đã có quyết định thận trọng khi sinh con, cha mẹ ngày nay vẫn coi trọng việc thúc đẩy tính độc lập ở con cái hơn là sự gắn gũi về mặt tình cảm, giống như những gì thường thấy ở các thế hệ trước.

**Căn cứ vào thông tin:**

- **Đáp án A, D không được đề cập.**

- As a result, for most adults, having a child is a deliberate and purposeful decision, representing a conscious choice to assume the responsibilities of parenting. *(Do đó, đối với hầu hết người lớn, việc có con là một quyết định có chủ đích và có cân nhắc, thể hiện sự lựa chọn có ý thức để đảm nhận trách nhiệm làm cha mẹ).*

- Parents today are bombarded with conflicting advice about various aspects of child-rearing, such as breastfeeding, sleep arrangements, and toilet training. *(Ngày nay, cha mẹ bị choáng ngợp bởi những lời khuyên trái ngược nhau về nhiều khía cạnh khác nhau của việc nuôi dạy con cái, chẳng hạn như cho con bú, sắp xếp giấc ngủ và dạy đi vệ sinh).*

- Parenting labels like attachment parenting, natural parenting, and positive parenting further complicate the decision-making process, leaving parents uncertain about the best way to raise their children. *(Những cách nuôi dạy con như nuôi dạy con theo kiểu gắn bó, nuôi dạy con tự nhiên và nuôi dạy con tích cực càng làm phức tạp thêm quá trình ra quyết định, khiến cha mẹ không chắc chắn về cách tốt nhất để nuôi dạy con cái).*

⇒ **Đáp án B đúng.**

- Media reports about the dangers of pedophiles, stranger abductions, bullying, and environmental hazards heighten these fears, leading to greater adult supervision and less freedom for children. *(Các bản tin trên phương tiện truyền thông về mối nguy hiểm của những kẻ ấu dâm, bắt cóc người lạ, bắt nạt và các mối lo ngại về môi trường làm gia tăng nỗi sợ hãi này, dẫn đến việc người lớn giám sát chặt chẽ hơn và trẻ em ít được tự do hơn)* ⇒ **đáp án C sai.**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 37 [697174]:** The word "**them**" in the last paragraph refers to \_\_\_\_\_

- A. resources
- B. commitments
- C. parents
- D. children

**Từ "them" trong đoạn cuối ám chỉ đến \_\_\_\_\_.**

- A. resources - resource /rɪ'zɔ:s/ (n): nguồn lực
- B. commitments - commitment /kə'mɪt.mənt/ (n): cam kết
- C. parents /'peə.rənts/ (n): cha mẹ
- D. children /'tʃɪldrən/ (n): con cái

**Căn cứ vào thông tin:** In the past, parents expected their children to love **them**, but today, parents seek to ensure that their children are happy and love them back. *(Trước đây, cha mẹ mong đợi con cái yêu thương mình, nhưng ngày nay, cha mẹ tìm cách đảm bảo rằng con cái được hạnh phúc và yêu thương lại mình).*

⇒ **them ~ parents**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 38 [697175]:** Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. Media coverage of risks, such as pedophiles and bullying, leads parents to overestimate measures.

- B. Parental concern over their children's psychological health has resulted in more protective measures.
- C. Modern parenting is defined by heightened anxieties about potential dangers, which limits children's independence.
- D. Fear of environmental and social risks has led to a rise in supervised activities for children.

**Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn 3?**

- A. Việc đưa tin trên phương tiện truyền thông về các rủi ro, chẳng hạn như ấu dâm và bắt nạt, đã khiến cha mẹ đánh giá quá cao các biện pháp.
- B. Mối quan tâm của cha mẹ về sức khỏe tâm lý của con cái đã dẫn đến nhiều biện pháp mang tính bảo vệ hơn.
- C. Cách nuôi dạy con cái thời hiện đại được đặc trưng bằng sự lo lắng gia tăng về những nguy hiểm tiềm ẩn, hạn chế tính độc lập của trẻ em.
- D. Nỗi sợ hãi về các rủi ro về môi trường và xã hội đã dẫn đến sự gia tăng các hoạt động có sự giám sát đối với trẻ em.

**Căn cứ vào thông tin đoạn 3:** At the same time, parents have grown more sensitive to the risks their children face, both physical and psychological. Anxiety is a defining feature of modern parenting, starting with concerns about potential birth defects and continuing with worries about their children's safety. Media reports about the dangers of pedophiles, stranger abductions, bullying, and environmental hazards heighten these fears, leading to greater adult supervision and less freedom for children. *(Đồng thời, cha mẹ trở nên nhạy cảm hơn với những rủi ro mà con cái họ phải đối mặt, cả về thể chất và tâm lý. Lo lắng là một đặc điểm đặc trưng của cách nuôi dạy con cái hiện đại, bắt đầu từ nỗi lo về các dị tật bẩm sinh tiềm ẩn và tiếp tục là nỗi lo về sự an toàn của con cái họ. Các bản tin trên phương tiện truyền thông về mối nguy hiểm của những kẻ ấu dâm, bắt cóc người lạ, bắt nạt và các mối lo ngại về môi trường làm gia tăng nỗi sợ hãi này, dẫn đến việc người lớn giám sát chặt chẽ hơn và trẻ em ít được tự do hơn).*

⇒ Ta thấy đoạn 3 nói về nỗi lo lắng của cha mẹ dành cho con cái, cả về thể chất lẫn tâm lý, và đây chính là đặc trưng của cách nuôi dạy con cái hiện đại. Nỗi lo ấy bắt đầu từ khi con sinh ra, và ngày càng gia tăng khi cha mẹ thấy các bản tin trên phương tiện truyền thông. Chính điều đó đã khiến cha mẹ giám sát con cái chặt chẽ hơn, hạn chế sự tự do của trẻ.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 39 [697176]:** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The media's influence has exacerbated parental fears and reduced children's independence.
- B. Parental guilt has lessened as parents spend more time with their children.
- C. Parenting in the past involved greater emotional distance between parents and children.
- D. Modern parents no longer experience any social stigma for choosing not to have children.

**Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?**

- A. Ảnh hưởng từ phương tiện truyền thông đã làm trầm trọng thêm nỗi sợ hãi của cha mẹ và làm giảm sự độc lập của trẻ em.
- B. Cảm giác tội lỗi của cha mẹ đã giảm bớt khi cha mẹ dành nhiều thời gian hơn cho con cái.
- C. Việc nuôi dạy con cái trong quá khứ liên quan đến khoảng cách tình cảm lớn hơn giữa cha mẹ và con cái.
- D. Các bậc cha mẹ hiện đại không còn gặp phải bất kỳ kỳ thị xã hội nào vì quyết định không sinh con.

**Căn cứ vào thông tin:** Media reports about the dangers of pedophiles, stranger abductions, bullying, and environmental hazards heighten these fears, leading to greater adult supervision and less freedom for children. (*Các bản tin trên phương tiện truyền thông về mối nguy hiểm của những kẻ ấu dâm, bắt cóc người lạ, bắt nạt và các mối lo ngại về môi trường làm gia tăng nỗi sợ hãi này, dẫn đến việc người lớn giám sát chặt chẽ hơn và trẻ em ít được tự do hơn*).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 40 [697177]:** Which of the following best summarizes the passage?

- A. Parenting today has become less about maintaining control, since parents respond to growing social pressures to foster their children's happiness.
- B. Despite the rise of media-driven anxieties, modern parents are more focused on ensuring their children's emotional stability than addressing concerns about physical safety or social expectations.
- C. The decision to become a parent has become more deliberate in modern society; however, the increasing availability of advice has simplified the challenges of child-rearing, despite ongoing concerns about children's well-being.
- D. Modern parenting is fraught with complexity, as parents must navigate conflicting advice, heightened anxieties about safety, and shifting societal expectations surrounding the parent-child relationship.

### Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn văn này?

- A. Ngày nay, việc nuôi dạy con cái không còn tập trung vào việc kiểm soát nữa, vì cha mẹ phải đáp ứng những áp lực xã hội ngày càng tăng để thúc đẩy sự hạnh phúc cho con cái.
- B. Bất chấp sự gia tăng của nỗi lo lắng do phương tiện truyền thông gây ra, các bậc cha mẹ hiện đại tập trung nhiều hơn vào việc đảm bảo sự ổn định về mặt cảm xúc cho con cái hơn là thể hiện ra những lo ngại về sự an toàn của thể chất hoặc kỳ vọng của xã hội.
- C. Quyết định trở thành cha mẹ đã trở nên thận trọng hơn trong xã hội hiện đại, tuy nhiên, sự sẵn có ngày càng tăng của lời khuyên đã đơn giản hóa những thách thức trong việc nuôi dạy con cái, bất chấp những lo ngại liên tục về hạnh phúc của trẻ em.
- D. Việc nuôi dạy con cái thời hiện đại đầy rẫy sự phức tạp vì cha mẹ phải giải quyết nhiều lời khuyên trái ngược nhau, lo lắng gia tăng về sự an toàn cũng như những kỳ vọng của xã hội về mối quan hệ cha mẹ - con cái không ngừng thay **đổi**.

Căn cứ vào thông tin:

- **Parenting has become more complex compared to the past.** Parents today are bombarded with conflicting advice about various aspects of child-rearing, such as breastfeeding, sleep arrangements, and toilet training. (*Việc nuôi dạy con cái đã trở nên phức tạp hơn so với trước đây. Ngày nay, cha mẹ bị choáng ngợp bởi những lời khuyên trái ngược nhau về nhiều khía cạnh khác nhau của việc nuôi dạy con cái, chẳng hạn như cho con bú, sắp xếp giấc ngủ và dạy đi vệ sinh*) ⇒ **cha mẹ phải đối mặt với nhiều lời khuyên trái ngược nhau.**

- At the same time, parents have grown more sensitive to the risks their children face, both physical and psychological. (*Đồng thời, cha mẹ trở nên nhạy cảm hơn với những rủi ro mà con cái họ phải đối mặt, cả về thể chất và tâm lý*) ⇒ **nỗi lo lắng gia tăng về sự an toàn của con cái.**

- Finally, there has been a significant reversal in parental expectations. (*Cuối cùng, đã có sự đảo ngược đáng kể trong kỳ vọng của cha mẹ*) ⇒ **những kì vọng của cha mẹ, xã hội thay đổi.**

Do đó, D là đáp án phù hợp.